CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC. Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**678.175.795.880**	**744.872.696.665**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**248.024.405.458**	**299.811.739.215**
1 Tiền	111		71.424.405.458	73.211.739.215
2 Các khoản tương đương tiền	112		176.600.000.000	226.600.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**108.450.027.932**	**177.564.648.477**
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.856.236.894)	(2.054.096.349)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		105.687.520.000	175.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**129.357.562.386**	**142.663.268.753**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		96.353.313.152	126.390.612.629
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.513.398.303	7.968.302.363
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136		13.973.244.071	12.786.746.901
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.482.393.140)	(4.482.393.140)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	**140**		**151.197.310.214**	**101.126.743.783**
1 Hàng tồn kho	141		153.746.125.474	104.676.073.284
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.548.815.260)	(3.549.329.501)
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.146.489.890**	**23.706.296.437**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.569.060.882	4.726.512.603
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.019.583.658	18.711.707.630
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			268.076.204
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		557.845.350	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**653.368.784.269**	**509.764.262.182**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

1	2	3	4	5
II Tài sản cố định	**220**		**201.954.230.464**	**220.584.605.034**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		199.127.468.679	217.722.736.725
- Nguyên giá	222		689.407.588.082	679.956.656.623
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(490.280.119.403)	(462.233.919.898)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		2.826.761.785	2.861.868.309
- Nguyên giá	228		9.910.286.943	9.453.286.943
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(7.083.525.158)	(6.591.418.634)
III Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
VI Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**287.098.634.642**	**123.032.972.694**
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.098.634.642	123.032.972.694
VI Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**164.315.919.163**	**166.146.684.454**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		161.603.850.860	162.792.109.168
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.712.068.303	3.354.575.286
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.331.544.580.149**	**1.254.636.958.847**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**379.165.267.584**	**337.074.937.815**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**360.860.324.245**	**318.535.430.284**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		151.428.120.756	148.156.479.870
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		95.369.504.927	8.239.520.522
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8.741.098.150	21.526.051.400
4 Phải trả người lao động	314		5.899.927.228	19.207.165.202
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		86.919.373.705	114.393.130.628
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		6.617.804.625	3.065.587.649
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.884.494.854	3.947.495.013
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	**330**		**18.304.943.339**	**18.539.507.531**
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

1	2	3	4	5
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337		3.878.033.872	3.975.549.599
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		14.426.909.467	14.563.957.932
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**952.379.312.565**	**917.562.021.032**
I Vốn chủ sở hữu	**410**		**952.379.312.565**	**917.562.021.032**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		452.168.025.639	351.763.892.714
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.276.883.575	108.863.724.967
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		23.144.620.090	(659.411.851)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.132.263.485	109.523.136.818
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.331.544.580.149**	**1.254.636.958.847**

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443, Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC.
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối qúy này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		386.679.731.301	358.304.204.671	900.352.328.475	869.960.608.234
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		866.409.404	3.309.874.246	8.732.349.267	9.880.297.937
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		385.813.321.897	354.994.330.425	891.619.979.208	860.080.310.297
4	Giá vốn hàng bán	11		246.941.100.904	241.192.762.526	605.555.459.711	605.366.987.121
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		138.872.220.993	113.801.567.899	286.064.519.497	254.713.323.176
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.317.901.041	6.431.082.201	14.575.227.790	23.275.801.446
7	Chi phí tài chính	22		1.086.236.622	718.652.044	762.778.395	913.870.126
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8	Chi phí bán hàng	25		100.660.613.818	77.311.885.283	204.072.806.846	173.508.954.654
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.349.906.405	16.511.556.684	48.189.432.561	47.798.484.783
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		24.093.365.189	25.690.556.089	47.614.729.485	55.767.815.059
11	Thu nhập khác	31		2.386.887.620	475.664.752	8.479.139.395	1.456.397.706
12	Chi phí khác	32		249.699.386	10.111.819	1.038.864.970	389.092.776
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.137.188.234	465.552.933	7.440.274.425	1.067.304.930
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26.230.553.423	26.156.109.022	55.055.003.910	56.835.119.989
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.098.289.938	4.821.510.294	10.887.548.827	10.045.959.769
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.132.263.485	21.334.598.728	44.167.455.083	46.789.160.220
18	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		20.132.263.485	21.334.598.728	44.167.455.083	46.789.160.220
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.240	1.314	2.721	2.882

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

HN - 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**55.055.003.910**	**56.835.119.989**
2 ***Điều chỉnh cho các khoản***			**18.896.060.768**	**12.022.995.105**
- Khấu hao TSCĐ	02		30.282.634.325	33.351.399.407
- Các khoản dự phòng	03		1.198.373.696	(113.022.378)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		866.567.950	(895.993.346)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.451.515.203)	(20.319.388.578)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3 ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**73.951.064.678**	**68.858.115.094**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.560.015.011)	(10.363.737.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.070.052.190)	(8.202.784.912)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		40.442.843.023	(48.736.909.870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		345.710.029	(122.727.987.813)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.390.974.792)	(14.236.485.174)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		848.041.343	62.294.944
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**43.566.617.080**	**(135.347.495.014)**
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(187.156.083.090)	(18.182.032.991)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.000.569.091	240.711.439
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.835.413.000)	(47.563.635.954)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		82.622.938.000	62.476.143.454

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.880.606.112	19.848.899.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.487.382.887)	16.820.085.814
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 +30 + 40)	50		(50.920.765.807)	(118.527.409.200)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		299.811.739.215	394.908.116.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(866.567.950)	895.993.346
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		248.024.405.458	277.276.700.768

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 6 ngày 05/11/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.
  Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.
- Nhà máy Bibica Hà Nội.
  Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	Khu Công Nghiệp Phố Nối A, tỉnh Hưng Yên	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Khu Công Nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát
Công ty TNHH MTV BIBICA Miền Tây	KCN Vĩnh Lộc 2, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:

Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết qủa hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kế qủa kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá tị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

2 . Nguyên tắc nghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại qũy, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 . Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phản ánh ở chỉ tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng khế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ qúa hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5 . Nguyên tắc nghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc nghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong qúa trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết qủa hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết qủa kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới qúa trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc nghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu qũy. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu qũy được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các qũy dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết qủa của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết qủa phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết qủa của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, ... được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền	30/09/2019	31/12/2018
Tiền mặt	110.029.706	258.580.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	71.314.375.752	72.953.159.119
Tiền đang chuyển	-	-
	71.424.405.458	**73.211.739.215**

2 . Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	**30/09/2019**			**31/12/2018**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HỒA AN	684.881.000	480.375.000	204.506.000	684.881.000	475.650.000	209.231.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH	2.305.557.332	1.089.252.000	1.216.305.332	2.305.557.332	806.954.190	1.498.603.142
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.001	139.864.400	348.094.601	487.959.001	141.933.400	346.025.601
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.755	888.480.000	86.779.755	975.259.755	975.259.755	-
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	164.448.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	41.000	30.672	71.672	66.000	5.672
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	-	467.560	467.560	277.200	190.360
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	46.800	52.974	99.774	59.200	40.574
Tổng giá trị cổ phiếu	**4.618.744.826**	**2.762.507.932**	**1.856.236.894**	**4.618.744.826**	**2.564.648.477**	**2.054.096.349**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2019		**31/12/2018**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	105.687.520.000	105.687.520.000	175.000.000.000	175.000.000.000
	105.687.520.000	**105.687.520.000**	**175.000.000.000**	**175.000.000.000**

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng, lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :	**30/09/2019**	**31/12/2018**
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây	125.500.000.000	125.500.000.000
	325.500.000.000	**325.500.000.000**

3. Phải thu của Khách hàng	**30/09/2019**	**31/12/2018**
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	96.353.313.152	126.390.612.629
Cộng phải thu của khách hàng	**96.353.313.152**	**126.390.612.629**

Phải thu các bên liên quan	**30/09/2019**	**31/12/2018**
LOTTE CONFECTIONERY CO., LTD	1.248.912.180	8.841.895.364
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM PAN	8.742.895.280	2.766.812.164

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/09/2019**	**31/12/2018**
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	2.182.552.343	5.691.230.137
Phải thu khác	11.790.691.728	7.095.516.764
	13.973.244.071	**12.786.746.901**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	**30/09/2019**		**31/12/2018**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Tài sản khác		-		-
	-	-		-

6. Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

	30/09/2019	31/12/2018
Số đầu kỳ	4.482.393.140	3.491.169.961
Trích lập dự phòng	-	991.223.179
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối kỳ	4.482.393.140	4.482.393.140

7. Hàng tồn kho

	30/09/2019		31/12/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	47.034.733.397	2.312.889.433	47.015.152.744	3.140.659.475
Công cụ, dụng cụ	3.804.932.155	235.925.827	4.177.865.418	408.670.026
Chi phí SX, KD dở dang	3.799.052.570		3.270.807.082	
Thành phẩm	96.956.521.816		47.112.967.060	
Hàng hóa	2.150.885.536		3.099.280.980	
	153.746.125.474	**2.548.815.260**	**104.676.073.284**	**3.549.329.501**

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2019	31/12/2018
- Chi phí dự án BiBiCa Miền Bắc	1.235.395.810	1.235.395.810
- Chi phí dự án Bibica Miền Tây	281.935.746.700	120.349.197.407
- Chi phí dự án phần mềm báo cáo lãnh đạo	1.343.405.000	1.090.106.750
- Phần mềm mở rộng chức năng Oracle	-	267.272.727
- Nhà văn phòng tại Đà Nẵng	-	91.000.000
- Phần mềm quản lý hệ thống phân phối Sale up DMS	96.114.000	-
- Nhập máy phết kem tích hợp máy đóng túi - Model LSM121L từ NMBH	429.660.000	-
- Cải tạo PX bánh Bibica Hà Nội	1.978.313.132	-
- Dự án kẹo dẻo	80.000.000	-
	287.098.634.642	**123.032.972.694**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	*Nhà cửa và vật kiến trúc*	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm	135.289.072.790	518.553.532.008	14.049.785.174	11.880.571.492	183.695.159	679.956.656.623
Tăng trong năm	578.000.000	8.303.388.500	2.677.501.454	66.029.800	-	11.624.919.754
Thanh lý	-	612.061.072	1.561.927.223	-	-	2.173.988.295
Số cuối kỳ	135.867.072.790	526.244.859.436	15.165.359.405	11.946.601.292	183.695.159	689.407.588.082
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	16.985.905.446	216.279.984.353	7.124.110.621	9.568.608.163	140.595.159	250.099.203.742
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	76.096.469.537	364.432.687.287	10.913.809.386	10.614.142.563	176.811.124	462.233.919.897
Khấu hao trong năm	5.390.292.409	23.327.620.410	618.393.380	451.527.848	2.693.754	29.790.527.801
Thanh lý	-	182.401.072	1.561.927.223	-	-	1.744.328.295
Số cuối kỳ	81.486.761.946	387.577.906.625	9.970.275.543	11.065.670.411	179.504.878	490.280.119.403
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	59.192.603.253	154.120.844.721	3.135.975.788	1.266.428.929	6.884.035	217.722.736.726
- Tại ngày cuối kỳ	54.380.310.844	138.666.952.811	5.195.083.862	880.930.881	4.190.281	199.127.468.679

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	9.197.206.943	9.453.286.943
Số cuối kỳ	256.080.000	9.654.206.943	9.910.286.943
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	3.809.208.785	*3.809.208.785*
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	6.591.418.634	6.591.418.634
Khấu hao trong năm	-	492.106.524	492.106.524
Số cuối kỳ	-	7.083.525.158	7.083.525.158
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	2.605.788.309	2.861.868.309
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	2.570.681.785	2.826.761.785

11. Chi phí trả trước

	30/09/2019	**31/12/2018**
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.041.291.061	4.234.054.838
- Các khoản khác	4.527.769.821	492.457.765
Cộng	**5.569.060.882**	**4.726.512.603**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	146.705.867.059	147.236.296.281
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bibica Miền Đông	6.702.460.924	6.881.621.485
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.560.231.577	1.277.172.761
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.983.522.414	5.463.461.957
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3.651.768.886	1.933.556.684
	161.603.850.860	**162.792.109.168**

12 . Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán	**30/09/2019**	**31/12/2018**
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	151.428.120.756	148.156.479.870
Cộng phải trả người bán	**151.428.120.756**	**148.156.479.870**

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	**30/09/2019**	**31/12/2018**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM PAN	4.164.032.237	5.265.923.848

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Cuối kỳ**
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	13.477.140.593	12.015.259.071	19.390.974.792	6.101.424.872
- Thuế GTGT	8.278.154.850	30.167.257.651	35.425.270.276	3.020.142.225
- Thuế TNCN	(229.244.043)	3.336.886.553	3.488.111.457	(380.468.947)
- Thuế khác	-	20.000.000	20.000.000	-
Cộng	**21.526.051.400**	**45.539.403.275**	**58.324.356.525**	**8.741.098.150**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2019	31/12/2018
Lương và thưởng nhân viên	21.685.558.400	35.880.756.950
Khuyến mãi	7.544.887.099	20.430.521.693
Chi phí vận chuyển	6.527.012.989	8.418.354.187
Chi phí bảng hiệu, quảng cáo	16.060.290.981	11.840.731.066
Khác	35.101.624.236	37.822.766.732
Cộng	**86.919.373.705**	**114.393.130.628**

15. Phải trả khác	30/09/2019	31/12/2018
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	565.001.272	379.343.862
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.052.803.353	2.686.243.787
Cộng	**6.617.804.625**	**3.065.587.649**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.886.127.272	3.975.549.599
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	(8.093.400)	-
Cộng	**3.878.033.872**	**3.975.549.599**

16. Dự phòng phải trả	30/09/2019	31/12/2018
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	14.426.909.467	14.563.957.932
Cộng	**14.426.909.467**	**14.563.957.932**

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	**-**	**281.266.237.791**	**81.247.848.313**		**819.448.489.455**
Lãi/(lỗ) trong năm					109.523.136.818		109.523.136.818
Trích lập các quỹ				70.497.654.923	(70.497.654.923)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.866.448.841)		(4.866.448.841)
Chia cổ tức					(3.084.156.400)		(3.084.156.400)
Thưởng vượt kế hoạch					(3.459.000.000)		(3.459.000.000)
Số dư cuối năm trước	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	**-**	**351.763.892.714**	**108.863.724.967**	**-**	**917.562.021.032**
Lãi/(lỗ) trong năm					44.167.455.083		44.167.455.083
Trích lập các quỹ				100.404.132.925	(100.404.132.925)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(5.476.156.841)		(5.476.156.841)
Chia cổ tức					-		-
Thưởng hoàn thành và vượt kế hoạch					(3.642.847.052)		(3.642.847.052)
Tăng/ Giảm khác					(231.159.657)		(231.159.657)
Số dư cuối kỳ này	**154.207.820.000**	**302.726.583.351**	**-**	**452.168.025.639**	**43.276.883.575**	**-**	**952.379.312.565**

18 . Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại :	**30/09/2019**	**31/12/2018**
USD	783.013	1.165.816
EUR	280,79	297,23

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Doanh thu bán hàng	386.679.731.301	358.304.204.671
	386.679.731.301	**358.304.204.671**

b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Bán hàng	802.728.426	15.851.097.269
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	616.720.774	17.434.679.426
Công ty cổ phần thực phẩm Pan		
- Bán hàng		6.083.150.037
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	19.358.405.171	6.059.408.520

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Chiết khấu thương mại	95.820.695	1.015.475.709
- Hàng bán bị trả lại	770.588.709	2.294.398.537
	866.409.404	**3.309.874.246**

3- Giá vốn hàng bán	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Giá vốn của hàng đã bán	235.631.367.904	228.559.117.157
- Hàng khuyến mãi	11.309.733.000	12.633.645.369
	246.941.100.904	**241.192.762.526**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.998.300.539	5.165.595.480
- Dự phòng đầu tư chứng khoán		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.828.000	130.194.300
- Lãi chênh lệch tỷ giá	17.317.841	1.135.292.421
- Khác	277.454.661	-
	3.317.901.041	**6.431.082.201**

5- Chi phí tài chính	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Lãi tiền vay	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	197.995.905	561.308.750
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	885.680.140	149.343.294
- Khác	2.560.577	8.000.000
	1.086.236.622	**718.652.044**

6 - Thu nhập khác	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	530.000.000	240.620.530
- Các khoản khác	1.856.887.620	235.044.222

	2.386.887.620	**475.664.752**

7 - Chi phí khác	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	4.443.230
- Các khoản khác	249.699.386	5.668.589
	249.699.386	**10.111.819**

8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	9.604.147.128	9.604.147.128
Chi phí khác	6.745.759.277	6.907.409.556
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí quảng cáo, trưng bày	19.268.490.597	8.387.917.246
Chi phí vận chuyển	15.771.218.759	12.127.051.610
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, thưởng doanh số	20.243.879.925	10.863.647.908
Chi phí khác	45.377.024.537	45.933.268.519

9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.098.289.938	4.821.510.294
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	6.098.289.938	**4.821.510.294**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Qúy 3/2019	Qúy 3/2018
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	671.139.988	466.892.862
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (Tạm trích)	225.000.000	225.000.000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Cong ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó thông tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công vụ tài chính phái sinh

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2019

Người lập	Phụ trách Kế toán	Tổng Giám đốc
Vũ Văn Thức	Vũ Văn Thức	Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA